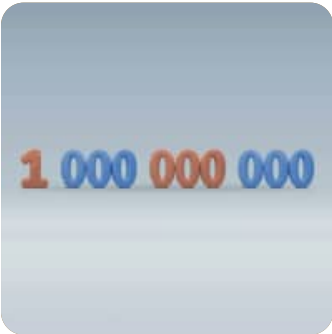


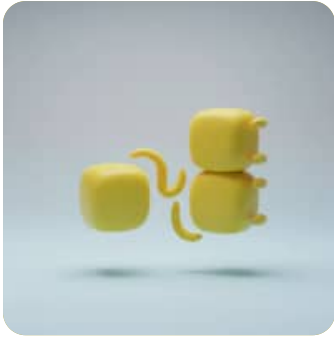
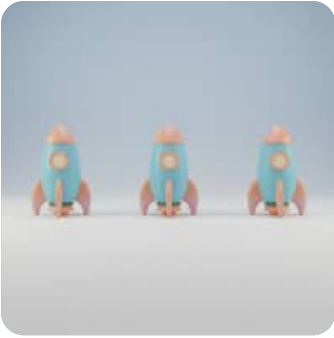
 số không	 một	un Tôi có một quả táo. J'ai une pomme. Leçon 7 · Les nombres	un zéro Số không nhỏ hơn một. Zéro est inférieur à un. Leçon 7 · Les nombres
 hai	 ba	trois Không, ba là quá nhiều. Non, trois, c'est trop. Leçon 7 · Les nombres	deux Có hai con mèo. Il y a deux chats. Leçon 7 · Les nombres
 bốn	 năm	cinq Tôi có năm con chó. J'ai cinq chiens. Leçon 7 · Les nombres	quatre Cho tôi bốn cái, làm ơn. Donne-moi quatre, s'il te plaît. Leçon 7 · Les nombres
 sáu	 bảy	sept Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Je cours sept kilomètres. Leçon 7 · Les nombres	six Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Il est venu avec six amis. Leçon 7 · Les nombres

 tám	 chín	neuf Chín là con số may mắn của tôi. Neuf est mon chiffre porte-bonheur. Leçon 7 · Les nombres	huit Một con nhện có tám cái chân. Une araignée a huit pattes. Leçon 7 · Les nombres
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Deux plus deux font quatre. Leçon 7 · Les nombres	dix Chúng ta có mười ngón tay. On a dix doigts. Leçon 7 · Les nombres
 mười một	 mười hai	douze Có mười hai quả trứng trong một hộp. Il y a douze œufs dans un carton. Leçon 20 · Nombres 11–100	onze Tôi luôn lấy mười một cái. J'ai toujours onze morceaux. Leçon 20 · Nombres 11–100
 mười ba	 mười bốn	quatorze Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. L'appartement a quatorze étages. Leçon 20 · Nombres 11–100	treize Số mười ba là con số không may mắn. Le nombre treize porte malheur. Leçon 20 · Nombres 11–100

 mười lăm	 mười sáu	seize Cái đó gấp mười sáu lần! C'est seize fois plus ! Leçon 20 · Nombres 11–100	quinze Tôi mở sách ra trang mười lăm. J'ouvre le livre à la page quinze. Leçon 20 · Nombres 11–100
 mười bảy	 mười tám	dix-huit Nó cao mười tám mét. Il mesure dix-huit mètres de haut. Leçon 20 · Nombres 11–100	dix-sept Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Nous avons dix-sept crayons. Leçon 20 · Nombres 11–100
 mười chín	 hai mươi	vingt Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Elle a besoin de vingt petites pommes. Leçon 20 · Nombres 11–100	dix-neuf Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dix-neuf est mon nombre préféré. Leçon 20 · Nombres 11–100
 ba mươi	 trăm	cent Anh ấy đã đếm đến một trăm. Il a compté jusqu'à cent. Leçon 20 · Nombres 11–100	trente Anh ấy ba mươi tuổi. Il a trente ans. Leçon 20 · Nombres 11–100

 bốn mươi	 năm mươi	cinquante Anh ấy có năm mươi đô la. Il a cinquante dollars. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	quarante Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Elle a quarante crayons en tout. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...
 sáu mươi	 bảy mươi	soixante-dix Ông tôi bảy mươi tuổi. Mon grand-père a soixante-dix ans. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	soixante Ông John sáu mươi tuổi. John a soixante ans. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...
 tám mươi	 chín mươi	quatre-vingt-dix Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Il a quatre-vingt-dix livres à lire. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	quatre-vingts Tôi có tám mươi gam đường. J'ai quatre-vingts grammes de sucre. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...
 nghìn	 triệu	un million Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Cette voiture coûte un million de dollars. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	mille Một nghìn là một con số lớn. Mille est un grand nombre. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...

 một nửa	 một phần tư	un quart Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Il n'en reste qu'un quart. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	une moitié Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Il a mangé la moitié de la pizza. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...
 tá	 đôi	une paire Đôi giày đó sạch. Cette paire de chaussures est propre. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...	une douzaine Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. J'achète une douzaine d'œufs au magasin. Leçon 21 · Nombres — Dizaines et grands nomb...
 thập kỷ	 thế kỷ	un siècle Người đàn ông đó đã sống được một thế kỷ. L'homme a vécu pendant un siècle. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	une décennie Anh ấy đã học trong một thập kỷ. Il a étudié pendant une décennie. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà
 tỷ	 phần trăm	pour cent Người nông dân giữ lại mười phần trăm. L'agriculteur en a gardé dix pour cent. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	un milliard Đất nước này có một tỷ dân. Le pays compte un milliard d'habitants. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà

 gấp đôi	 tăng gấp ba	tripler Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. Le prix du pain triplera. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	doubler Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. Le marchand a doublé le prix. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà
 vài	 ít	peu de Ít người sống ở đây. Peu de gens vivent ici. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	plusieurs Chúng tôi đã thấy vài con chim. Nous avons vu plusieurs oiseaux. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà
 nhiều	 nhiều	plein Chúng tôi có nhiều đồ ăn. Nous avons plein de nourriture. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	beaucoup de Tôi thấy nhiều con chim. Je vois beaucoup d'oiseaux. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà
 tổng	 lượng	une quantité Anh ấy đã đo lượng nước. Il a mesuré la quantité d'eau. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	un total Tôi cần biết tổng cuối cùng. J'ai besoin du total final. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà